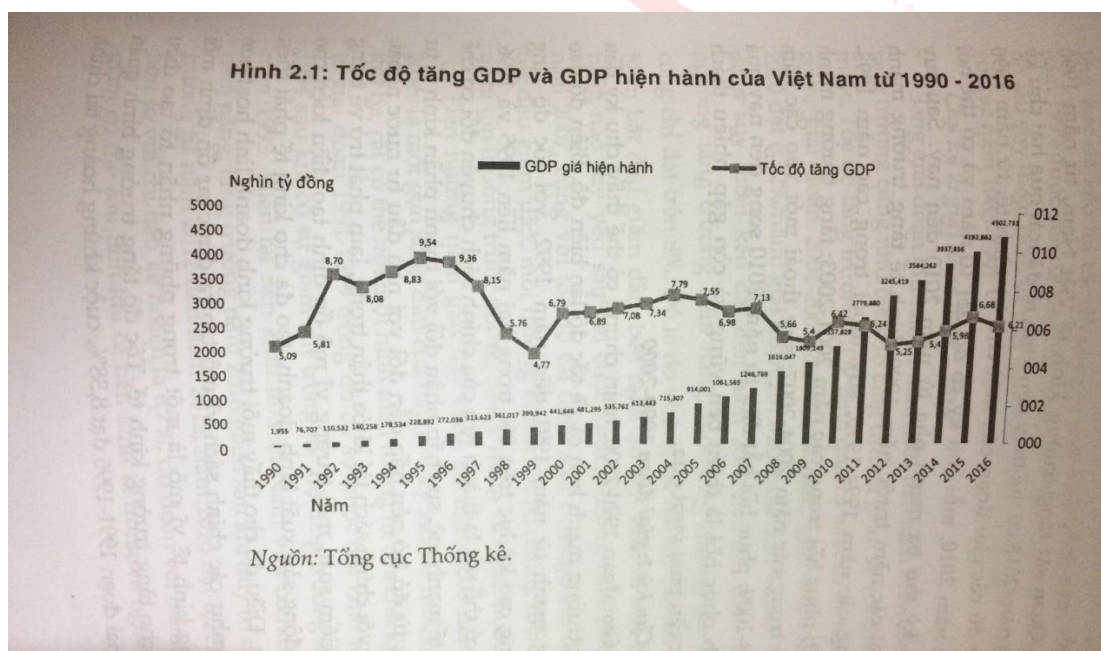


# TỔNG QUÁT VỀ THỰC TRẠNG CHU KỲ KINH TẾ TẠI VIỆT NAM THỜI GIAN QUA

## 1. Diễn biến chu kỳ kinh tế của Việt Nam

Những thăng trầm của sản lượng, lạm phát, lãi suất và thất nghiệp hình thành nên chu kỳ kinh tế. Đây là đặc điểm chung của tất cả các nền kinh tế thị trường. Lịch sử kinh tế cho thấy nền kinh tế không bao giờ tăng trưởng theo một hình thái ổn định và bằng phẳng. Sau nhiều năm mở rộng và thịnh vượng sẽ là suy thoái, thậm chí là suy sụp. Ở Việt Nam, nếu trước kia các nghiên cứu còn khá dè dặt khi đề cập chu kỳ kinh tế và lịch sử của nền kinh tế thị trường quá ngắn, nhiều điểm còn chưa rõ, thì tình hình kinh tế từ năm 1991 đến năm 2016 cho thấy Việt Nam đang chịu tác động mạnh của các yếu tố như bất kỳ nền kinh tế thị trường nào đã từng trải qua.



Quan sát tăng trưởng kinh tế Việt Nam, từ năm 1990 đến năm 2016 có thể thấy nền kinh tế đã trải qua hai chu kỳ đầy đủ các giai đoạn của một chu kỳ kinh tế, từ năm đến năm 2010, mỗi chu kỳ có độ dài 10 năm và có thể chu kỳ thứ ba mạnh nha từ năm 2010 đến nay. Sau thoái các năm trước năm 1990, kinh tế tăng trưởng mạnh trong các năm 1994 - 1996, suy thoái trong các năm 1999, 1999, phục hồi trong các năm 2001 - 2003; tăng trưởng mai hơn trong các năm 2004 - 2007; suy thoái mới vào các nản 2008 - 2009; phục hồi bắt đầu từ năm 2010

song đến nay quá trình phục hồi là thiếu bền vững và còn gặp nhiều thách thức cần phải vượt qua.

#### *Chu kỳ 1: giai đoạn 1990 - 2000*

Giai đoạn 1990 - 2000, nhìn chung có thể thấy chu kỳ đầu tăng trưởng mạnh hơn cả về tốc độ lẫn biên độ. Biên độ dao động mạnh từ năm 1991 đến năm 1992, với tốc độ tăng trưởng cao kỷ lục trên 9% trong hai năm liên 1995 và 1996. Đây có thể nói là thành tựu của chính sách chuyển đổi cơ chế kinh tế mạnh mẽ, sự chấp nhận đối với thành phần kinh tế tư nhân, từ đó trở nên hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài, cùng với chính sách tài khóa thận trọng, lạm phát trở về trong tầm kiểm soát, môi trường vĩ mô ổn định tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo đà cho kinh tế phát triển mạnh. Điều đó cho thấy môi trường kinh doanh linh hoạt hơn cũng như các chính sách vĩ mô tạo ra được sự ổn định môi trường kinh tế vĩ mô là một trong những nhân tố tạo do kiện cho tăng trưởng kinh tế. Tốc độ tăng trưởng bình quân của giai đoạn 1991-1996 đạt 8,38%, cuộc khủng hoảng tài chính khu vực đã kéo lùi tốc độ tăng trưởng kinh tế từ năm 1997, x 1999 được xem là đáy của suy giảm. Trong giai đoạn này A câu suy thoái thấp và thời gian suy thoái cũng ngắn hơn so với các năm 1985-1991.

#### *Chu kỳ 2 giai đoạn 2001 - 2016*

Sang giai đoạn thứ hai, từ năm 2001 đến năm 2016, tốc độ tăng trưởng cũng như biên độ tăng trưởng giảm so với chu kỳ trước. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 5 năm có xu hướng giảm, giai đoạn 2001- 2005 đạt 7,33%/năm, giai đoạn 2006 - 2010 đạt 6,32%/năm, giai đoạn 2011 - 2016 đạt 5,91%/năm. Giai đoạn suy thoái kéo dài đến năm 2003 mới bắt đầu chạm ngưỡng tăng trưởng tiềm năng, mức tăng trưởng cao nhất cũng chỉ đạt trên 8%. Đó là do những dự địa lợi thế của Việt Nam bắt đầu giảm dần, bên cạnh đó nền kinh tế Việt Nam phần nào suy yếu sau hai cuộc khủng hoảng năm 1997 và năm 2007, cùng với tốc độ cải thiện môi trường kinh doanh bắt đầu giảm dần, môi trường vĩ mô bộc lộ những điểm yếu dễ bị tổn thương trước những cú sốc trong và ngoài nước.

Đến những năm gần đây nhất, từ năm 2009 đến năm 2016, là một cơn sóng đầu của một chu kỳ kinh tế mới, chu kỳ thứ ba, rất có thể với một hình mẫu tương tự của chu kỳ kinh tế giai đoạn 1991- 1999 trong đó có sự phục hồi kinh tế năm 1994 sau khi có sự giảm sút trong tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 1993.

Hiện tại nền kinh tế Việt Nam vừa ở dưới mức tiềm năng, tăng trưởng năm 2016 giảm sau khi duy trì đà tăng trưởng từ năm 2012 đến năm 2015, năm 2016 đạt 6,21% thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch là 6,7%, dự đoán với biên độ suy giảm có thể sâu hơn khi cả nền kinh tế trong và ngoài nước đang gặp khó khăn và vấp phải nhiều vấn đề kinh tế vĩ nguồn lực dần cạn kiệt.

## **2. Yếu tố ảnh hưởng đến ổn định chu kỳ kinh tế , Việt Nam**

Giống như các nền kinh tế khác, nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 1991 - 2010 chịu sự tác động của cả các nhân tố bên trong và bên ngoài. Đó là sự thay đổi về đường lối và chính sách kinh tế, tác động từ sự sụp đổ của Liên Xô và khối các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, khủng hoảng kinh tế châu Á năm 1997; khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu các năm 2008 - 2009; sự điều hành chính sách tài khóa: chính sách tiền tệ, tín dụng; cơ cấu kinh tế; cơ cấu đầu tư..

### **2.1. Sự tác động của thể chế, chính sách trong các chu kỳ kinh tế**

Giai đoạn 1991- 2000 là thời kỳ nền kinh tế Việt Nam chuyển từ Cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường. Hiến pháp năm 1992 chính thức thừa nhận nền kinh tế nhiều thành phần bao gồm kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức. Tiếp theo là một loạt các luật khác được ban hành như sửa đổi Luật đất đai, thông qua Luật phá sản doanh nghiệp và Luật bảo vệ môi trường (năm 1993), Bộ luật lao động (năm 1994), Luật doanh nghiệp nhà nước (năm 1995), Luật ngân sách nhà nước và Luật hợp tác xã (năm 1996); Luật thương mại, Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam, Luật các tổ chức tín dụng, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 1997); Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (năm 1998); sửa đổi một số luật như Luật đất đai (năm 2001); và năm 2000, Luật doanh nghiệp bắt đầu có hiệu lực, Hiệp định Thương mại song phương với Mỹ được ký kết... Các nhà nghiên cứu cho rằng đây là giai đoạn đầy khó khăn 3 thách thức để vượt qua cung cách quản lý cũ, tìm kiếm Cách thức quản lý mới, kiến thức mới, hướng theo phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là giai đoạn tạo “xương sống, tạo tiền đề quan trọng cho các chính sách mới, tạo ra những thành tích ban đầu đáng tự hào, tạo Cơ sở tin tưởng cho việc tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách để chuyển mạnh nền kinh tế theo cơ chế thị trường trong giai đoạn tiếp theo.

Bước qua giai đoạn 2001 - 2005, môi trường thuận lợi từ tình hình kinh tế khu vực cũng như thế giới diễn biến khả quan, khung khổ luật pháp cho phát triển kinh tế được củng cố, điển hình là Luật doanh nghiệp ra đời năm 2000, Luật đất đai năm 2003 đã tạo đà cho nền kinh tế phục hồi tốc độ tăng trưởng. Song hành là quá trình cải cách thủ tục hành chính được diễn ra mạnh mẽ. Đặc biệt trong giai đoạn này, các chính sách tài khóa, tiền tệ trở thành công cụ quan trọng của Chính phủ trong điều hành kinh tế. Tuy nhiên, do sự lỏng lẻo về thể chế (quản trị công tham nhũng, tiêu cực trong quản lý nhà nước, Cơ chế xin cho...) đã gây ra bong bóng tại thị trường chứng khoán cũng như bất động sản và cuối cùng bùng nổ trong hai năm 2006-2007.

Giai đoạn 2006 - 2015, GDP tăng trưởng trung bình thấp hơn so với giai đoạn trước (giai đoạn 2006 - 2010 là 6,32%/năm, giai đoạn 2011 - 2015 là 5,91%/năm). Giai đoạn này cũng chứng kiến sự trỗi dậy thất thường của tăng trưởng GDP. Có thể nói, giai đoạn này kinh tế Việt Nam chịu tác động kép từ khi hoảng tài chính và cú sốc từ khủng hoảng trên thế giới có với diễn biến kinh tế tri trệ bên trong, Cơ cấu kinh tế và nó hình tăng trưởng Việt Nam đã lạc hậu dẫn đến không có động lực cho phát triển.

Giai đoạn này Việt Nam đã có quan hệ thương mại song phương cũng như đa phương với nhiều nước và khu vực trên thế giới, với bước tiến lớn nhất là chính thức gia nhập WTO vào năm 2007... Đến nay, nước ta đã tham gia và ký kết 11 Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương, duy trì mối quan hệ kinh tế, thương mại với hơn 200 quốc gia, vùng lãnh thổ, tham gia khoảng 70 tổ chức khu vực và quốc tế. Những yêu cầu đặt ra để đáp ứng nguyên tắc và chuẩn mực của thị trường quốc tế đã góp phần thúc đẩy việc sửa đổi và hoàn thiện các chính sách trong nước, trong đó phương thức điều hành kinh tế cũng phải đổi mới để phù hợp với quá trình hội nhập quốc tế. Hội nhập quốc tế đã góp phần tạo đà tăng trưởng cho Việt Nam từ việc tăng trưởng nguồn vốn FDI, với tốc độ tăng trưởng đạt mức cao là 8,48%, song có dấu hiệu tăng trưởng nhanh tiềm ẩn tính bất ổn do kèm theo là tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cao (CPI năm 2008 lên đến 23%). Hơn thế, cơn sốt chứng khoán và bất động sản đã làm đảo lộn mọi hoạt động kinh tế, gây ra cuộc “tiểu khủng hoảng” vào giữa năm 2008 và những năm sau đó lại chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu.

Giai đoạn 2009 đến nay, các chính sách phát triển kinh tế tiếp tục được cải cách hướng đến việc thay đổi mô hình phát triển chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu. Thể chế pháp luật tiếp tục được hoàn thiện với nhiều văn bản quan trọng như Hiến pháp năm 2013, Bộ luật dân sự năm 2015, Luật đất đai năm 2013, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư năm 2014, Luật ngân sách nhà nước năm 2015... Hiến pháp và các luật mới ban hành đã góp phần tạo khung pháp lý thống nhất cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, cụ thể hóa về quyền sở hữu tài sản. Bên cạnh việc tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, Chính phủ cũng đã có các cơ chế, chính sách quan tâm cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ cho sự phát triển của doanh nghiệp thể hiện trong các nghị quyết của Chính phủ, gần đây nhất là Nghị quyết số 35/2016/NQCP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Nghị quyết số 19/2017/NQCP ngày 6/2/2017 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020.

Từ năm 2011, việc tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế đã bắt đầu được quan tâm, đặc biệt đối với ba lĩnh vực quan trọng: tái cơ cấu hệ thống tài chính (trọng tâm là các tổ chức tín dụng và các ngân hàng thương mại), tái cơ cấu đầu tư (tập trung vào đầu tư công) và tái cơ cấu hệ thống doanh nghiệp (trọng tâm là các doanh nghiệp nhà nước). Bên cạnh đó, các công cụ chính sách tài khóa, tiền tệ cũng được điều chỉnh linh hoạt. Cuối năm 2016, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp tục thông qua Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 trong đó đặt ra ba nhóm mục tiêu chính: nhóm mục tiêu bảo đảm nền tảng kinh tế mô vững chắc, tạo tiền đề đổi mới mô hình tăng trưởng (mục tiêu về lạm phát, bội chi ngân sách nhà nước, nợ công nợ chính phủ, xử lý nợ xấu...); nhóm mục tiêu trực tiếp liên quan đến hỗ trợ đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế (mục tiêu về lãi suất, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, phát triển thị trường tài chính, cơ cấu lại đầu tư công và thu hút nguồn lực xã hội, chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện môi trường kinh doanh...); nhóm mục tiêu thể hiện sự thay đổi của mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế (mục tiêu thay đổi cơ cấu ngành kinh tế, phát triển các ngành, sản phẩm có lợi thế, tốc độ tăng năng suất lao động, tăng năng suất nội ngành, đóng

góp của năng suất các yếu tố tăng trưởng, tỷ trọng doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo...).

Quá trình phát triển kinh tế giai đoạn này cho thấy những yếu kém của nền kinh tế, tăng trưởng kinh tế thiếu bền vững với môi lo ngại do lạm phát cao, thâm hụt thương mại lớn, thị trường tài chính tiền tệ mất cân bằng, xuất, nhập khẩu phụ thuộc lớn vào khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài... Chính những nguy cơ đó đã đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam tiếp tục xuống dốc từ năm 2010, GDP năm 2012 xuống đến 5,25%, sau đó phục hồi tăng dần trong các năm tiếp theo, đến năm 2015 (6,68%), lại giảm xuống trong năm 2016 (6,21%).

## ***2.2. Sự thay đổi về cấu trúc kinh tế***

Nhìn chung trong giai đoạn từ năm 1991 đến nay, cấu trúc nền kinh tế đã có sự thay đổi mạnh mẽ với sự lớn mạnh của khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế có đầu tư nước ngoài, cũng như sự thay đổi cơ cấu ngành.

### ***Thay đổi tăng trưởng kinh tế theo thành phần***

Sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn này chứng kiến sự thay đổi nhanh chóng trong cơ cấu thành phần kinh tế<sup>1</sup>. Quá trình đổi mới về tư duy kinh tế gắn liền với quá trình cơ cấu lại thành phần kinh tế, quá trình phát triển của thành phần kinh tế tư nhân cũng đồng thời bộc lộ ngày càng rõ sự yếu kém của khu vực kinh tế nhà nước. Từ năm 1990, quá trình tái cơ cấu khu vực kinh tế nhà nước với các hình thức cổ phần hóa, chuyển đổi hình thức... được đẩy mạnh khiến cơ cấu thành phần kinh tế nhà nước giảm sút, nhưng nhiều bộ phận được cơ cấu lại cũng chưa phát huy được hiệu quả hoạt động và tăng cường tính cạnh tranh. Kết quả báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 cho thấy có trên 20% tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ công ty con thua lỗ. Trong thời gian gần đây việc cổ phần hóa và tái cấu trúc còn bị chậm lại, trong giai đoạn 2011 - 2015 đã cổ phần hóa 508 doanh nghiệp nhà nước, hiện Nhà nước vẫn còn nắm giữ trên 80% vốn điều lệ tại các doanh nghiệp cổ phần hóa phát hành Cổ phiếu lần đầu. Tỷ lệ đóng góp của khối kinh tế nhà nước ngày càng giảm, kinh tế nhà nước chiếm đến 40% trong GDP năm 1998 nhưng giảm rất mạnh sau đó, đặc biệt trước cú sốc của nền kinh tế như trong các năm có suy thoái. Tỷ trọng thu từ khu

---

<sup>1</sup> Xem Bảng 1, phần phụ lục

vực doanh nghiệp nhà nước giảm từ 29,7% giai đoạn 2006-2010 xuống khoảng 26% giai đoạn 2011 - 2015.

So với chu kỳ tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 1990 - 2000, chu kỳ kinh tế giai đoạn từ năm 2001 đến nay là được khẳng định. Thành phần kinh tế này đặc biệt phát triển mạnh sau khi Luật doanh nghiệp có hiệu lực từ năm 2000, được sửa đổi, bổ sung năm 2005, sự thống nhất của Luật đầu tư năm 2005, Luật doanh nghiệp và Luật đầu tư năm 2014. Tỷ trọng hiện nay của khu vực kinh tế tư nhân trong GDP định ở mức 45,50% (năm 2015 là 48%; năm 2016 là 47,3%) có nhiều triển vọng tăng lên trong thời gian tới. Trong giai đoạn 2003-2015, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của khu vực kinh tế tư nhân là 10,2%/năm.

Đối với thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, khu vực này xuất hiện từ sau năm 1995, hiện đã khẳng định vị trí trong nền kinh tế. Năm 2012, thành phần kinh tế này đóng góp 18,09% GDP, năm 2015 là 18,07% GDP. Song đóng góp của khu vực này còn bị hạn chế bởi hiện tượng chuyển giá, cũng như chưa có sức lan tỏa về công nghệ. Mặt khác, cũng cần nhận thức được rằng nền kinh tế phát triển bền vững là phải dựa vào nội lực, tăng tốc hiệu quả cũng như đóng góp của nội lực chứ không thể trông chờ hay phụ thuộc vào khu vực nước ngoài. Bởi trên thế giới đã chứng kiến hậu quả khốc liệt khi bị phụ thuộc vào khu vực kinh tế nước ngoài, đặc biệt khi vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế, nếu xảy ra hiện tượng rút vốn hoặc di chuyển vốn này sẽ ảnh hưởng mang tính hệ thống, tác động tiêu cực đến chu kỳ tăng trưởng kinh tế.

#### *Thay đổi tăng trưởng kinh tế theo ngành*

Giai đoạn 1991 đến nay, cơ cấu kinh tế theo ngành của Việt Nam có sự thay đổi đáng kể, theo hướng công nghiệp hóa. Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm mạnh: năm 1991 chiếm 40,5% GDP, sau đó đạt 23,2% năm 2017, 21,3% năm 2012 và 18,1% năm 2016. Ngược lại, tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng tăng đáng kể từ 23,8% (năm 1997) lên 38,1% (năm 2001), 37,3% (năm 2012) và ở mức 36,4% (năm 2016). Tương tự, ngành dịch vụ có tốc độ gia tăng mạnh mẽ và chiếm tỷ trọng GDP khá cao, từ 35,7% (năm 1991) lên 38,6% (năm 2001), chiếm 41,4% (năm 2012) và 45,5% (năm 2016)<sup>2</sup>.

---

<sup>2</sup> Xem Bảng 2 phần phụ lục

Có thể thấy, trong các năm Việt Nam rơi vào suy thoái khu vực công nghiệp xây dựng gặp khó khăn và tốc độ tăng trưởng giảm sút, thì khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng cao hơn. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có vai trò hết sức quan trọng trong việc ổn định và phục hồi tăng trưởng kinh tế trong các chu kỳ kinh tế ở Việt Nam. Tuy nhiên, bản thân khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản cũng dễ bị tổn thương trước môi trường kinh tế và môi trường tự nhiên, cũng có tính chu kỳ và lại chịu ảnh hưởng lớn từ nhu cầu bên ngoài. Điều này đòi hỏi Nhà nước cần có chính sách thỏa đáng cho khu vực này nhằm tăng sức bền của nền kinh tế trước các cú sốc trong và ngoài nước. Mặc dù thời gian qua Nhà nước đã có một số chính sách nhằm thu hút đầu tư vào khu vực nông nghiệp và phát triển nông thôn nhưng việc thiếu quy hoạch, các chính sách phát triển bền vững nông nghiệp như tích tụ, tập trung ruộng đất... vẫn tiếp tục là cản trở đối với hoạt động đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn.

### ***2.3. Ảnh hưởng của tiết kiệm, đầu tư và thương mại***

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chủ yếu dựa trên sự gia tăng đầu tư và xuất khẩu, điều này chứa đựng nhiều rủi ro, bởi khi xuất khẩu gặp khó khăn sẽ tác động trở lại đến tăng trưởng. Tăng trưởng chậm lại, tổng cầu suy giảm dẫn đến sự thiếu hụt nguồn tài trợ cho vốn đầu tư và khi đầu tư suy giảm sẽ kìm hãm tốc độ tăng trưởng.

#### ***Sự tác động của vốn đầu tư***

Trong việc hình thành chu kỳ kinh tế của Việt Nam, đầu tư được xem là nhân tố có ảnh hưởng lớn, theo đó và tăng trưởng kinh tế và đầu tư luôn đi cùng nhịp. Trong các năm 1992, 1993, đầu tư tăng cao, GDP cũng tăng mạnh trong năm sau đó. Khi tỷ lệ đầu tư thấp dần từ năm 1996, GDP cũng tăng trưởng chậm lại sau đó. Năm 1999, vốn đầu tư giảm mạnh nhất, đồng nghĩa với việc tăng trưởng kinh tế cũng đạt mức thấp nhất trong giai đoạn 1991 - 2000. Trong giai đoạn 2006 - 2010, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GDP chiếm 42,6%/năm và tốc độ phát triển vốn đầu tư là 18,2%/năm, tốc độ tăng GDP bình quân là 6,32%/năm; trong khi giai đoạn 2011 - 2015, các số liệu này lần lượt là 32,42%/năm, 8,92%/năm và 5,91%/năm. Số liệu này cho thấy, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội/GDP giảm, tốc độ tăng vốn đầu tư giảm cũng ghi nhận sự giảm

sút trong tăng trưởng GDP. Năm 2016, tổng vốn đầu tư toàn xã hội là 33% GDP thì tăng trưởng kinh tế đạt 6,21%.

Tiêu dùng cuối cùng tăng và trở thành nhân tố chính của tăng trưởng kinh tế. Mức tăng của tiêu dùng trong thời gian qua (tăng trưởng tiêu dùng năm 2013 là 5,36%, năm 2014 là 6,2%, năm 2015 là 9,12% và giảm trong năm 2016 còn 7,3%) cho thấy, động lực tiêu dùng vẫn còn nhưng các động lực kích cầu tiêu dùng như sự ổn định của giá cả, tăng trưởng kinh tế cao không còn mạnh như những năm trước. Tuy nhiên, một vấn đề đáng quan tâm là khi tiêu dùng cuối cùng tăng 89 phần trăm dẫn dắt các nhà đầu tư nhưng cũng có thể tạo áp lực tăng cung tiền, từ đó ảnh hưởng đến kiềm chế lạm phát.

#### *Sự tác động của tiết kiệm*

Tăng trưởng kinh tế do tăng trưởng tích lũy tài sản chiếm tỷ trọng khá cao. Giai đoạn 2011 - 2012, tỷ lệ tích lũy tài sản so với GDP là khá cao, chiếm hơn 30%. Đây cũng là một tín hiệu tốt thể hiện tâm lý tiết kiệm để dành cho tích lũy của Be Nam. Tỷ lệ tích lũy cao trong nền kinh tế dẫn đến sự gia tăng trong nguồn vốn đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, bên cạnh việc trực tiếp đầu tư tăng trưởng, có một An không nhỏ đã được để dành dưới dạng cất trữ hoặc đổ vào các kênh đầu tư như vàng, bất động sản, chứng khoán, ngoại tệ... gây ra những cơn sốt nóng hoặc lạnh ở các kênh ly mà không được đầu tư trực tiếp cho sản xuất kinh doanh.

#### **2.4. sự ảnh hưởng của kinh tế thế giới**

Đối với một nền kinh tế có độ mở cao như Việt Nam thì các cú sốc từ bên ngoài sẽ nhanh chóng tác động tới nền kinh tế trong nước và đẩy chu kỳ kinh tế đi vào giai đoạn suy thoái. Đáng chú ý là các “cú sốc” sau:

Khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á bắt đầu từ tháng 7/1997 ở Thái Lan rồi ảnh hưởng đến các thị trường chứng khoán, trung tâm tiền tệ lớn và giá cả của những tài sản khác ở một số nước châu Á, nhiều quốc gia trong đó được coi như là “những con Hổ Đông Á”. Khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á đã nhanh chóng tác động đến Việt Nam và gây ra hậu quả nặng nề cho nền kinh tế khi kinh tế sụt giảm và Việt Nam phải mất 5 năm để phục hồi tăng trưởng.

Cuối tháng 9, đầu tháng 10/2008, cuộc khủng hoảng tài nh tín dụng tại Mỹ nổ ra và đã lan rộng nhiều nước trên vie giới để lại nhiều hậu quả nặng nề cho

kinh tế toàn cầu. Theo sau là cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu (2008 - 2009) khiến hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình trệ kéo dài. Trên thực tế cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn trong giai đoạn này đã để lại nhiều hậu quả to lớn cho VGA Nam, cùng với đó là các yếu kém nội tại đã khiến nền kinh tế rơi vào suy thoái kéo dài.

Trong giai đoạn 2010 đến nay, còn một số diễn biến khác của kinh tế tài chính thế giới tác động đến kinh tế Việt Nam như khủng hoảng nợ công châu Âu (năm 2010), giá dầu tăng mạnh (giai đoạn 2011 - 2013), tiếp đó là giá dầu xuống dốc (các năm 2014 - 2015).

Bên cạnh đó, những tác động tiêu cực, việc hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới (gia nhập ASEAN, WTO, tham gia quan hệ song phương, đa phương, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới ký kết giai đoạn 2015 - 2016...) đã có tác động rất tích cực đến kinh tế Việt Nam, mở rộng không gian mới trong phát triển kinh tế của nước ta. Trong đó phải kể đến sự gia tăng về kim ngạch xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Có thể nói, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chảy vào Việt Nam làm tăng nguồn vốn đầu tư và góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam, giải quyết công ăn việc làm, tạo ra môi trường cạnh tranh, học tập và chuyển giao công nghệ. FDI cũng đã góp phần điều chỉnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu thương mại, cán cân xuất, nhập khẩu, áp lực thay đổi tỷ giá và hình thành các chu kỳ kinh tế. Vốn FDI chảy vào Việt Nam phụ thuộc không chỉ môi trường 9 trong, mà còn do biến động tình hình kinh tế thế giới. Nhưng nói theo cách nào đi nữa thì đây là một nhân tố quan trọng gây nên tính chu kỳ trong nền kinh tế của Việt Nam trong các năm qua.



– Bảng 1: Sự thay đổi cơ cấu kinh tế theo thành phần giai đoạn 1991 - 2016

|                                                | 1991 | 1996 | 2001 | 2006 | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|------------------------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| <b>Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế (%)*</b> |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Kinh tế nhà nước                               | 31,1 | 33,9 | 38,4 | 37,4 | 33,6 | 42,7 | 32,6 | 32,3 | 31,9 | 31,9 | 3,2  |
| Kinh tế ngoài nhà nước                         | 68,9 | 52,7 | 47,8 | 45,6 | 49,1 | 64,6 | 49,6 | 48,4 | 48,2 | 48,0 | 47,3 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài               |      | 7,4  | 13,8 | 17,0 | 17,3 | 23,1 | 17,8 | 19,3 | 19,9 | 20,1 | 20,7 |
| <b>Tốc độ tăng trưởng (%)**</b>                |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Kinh tế nhà nước                               | 6,6  | 11,3 | 7,4  | 6,2  | 4,6  | 4,8  | 5,8  | 4,8  | 4,1  | 5,4  | 5,2  |
| Kinh tế ngoài nhà nước                         | 5,3  | 6,6  | 6,4  | 8,4  | 7,1  | 7,9  | 6,0  | 4,7  | 5,9  | 6,3  | 5,5  |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài               |      | 19,4 | 7,2  | 14,3 | 8,1  | 7,7  | 7,4  | 7,9  | 8,5  | 10,7 | 9,6  |

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

– (\*) Từ năm 2010/2016 là cơ cấu giá trị tăng thêm của từng ngành trong tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành, chưa bao gồm thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, do từ năm 2010 Tổng cục Thống kê tính GDP theo giá cơ bản

– (\*\*) Tốc độ tăng GDP giai đoạn 1991/2010 là tốc tăng tính theo giá Là cánh 1994; giai đoạn 2010/2016 là tính theo giá so sánh 2010.

– Bảng 2: Sự thay đổi cơ cấu kinh tế phân theo khu vựcgiai đoạn 1991- 2016

|                                             | 1991  | 1996  | 2001  | 2006  | 2010  | 2011  | 2012  | 2013  | 2014  | 2015  | 2016  |
|---------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế (%)*</b> |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|                                             | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Khu vực I                                   | 40,5  | 27,8  | 23,2  | 20,4  | 21,0  | 22,1  | 21,3  | 20,0  | 19,7  | 18,9  | 18,1  |
| Khu vực II                                  | 23,8  | 29,7  | 38,1  | 41,5  | 36,7  | 36,4  | 37,3  | 36,9  | 36,9  | 37,0  | 36,4  |
| Khu vực III                                 | 35,7  | 42,5  | 38,6  | 38,1  | 42,2  | 41,5  | 41,4  | 43,1  | 43,4  | 44,2  | 45,5  |
| <b>Tốc độ tăng trưởng (%)</b>               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| GDP                                         | 5,8   | 9,3   | 6,9   | 7,0   | 6,8   | 6,2   | 5,2   | 5,4   | 6,0   | 6,7   | 6,2   |
| Khu vực I                                   | 2,2   | 4,8   | 3,0   | 3,8   | 4,6   | 4,2   | 2,9   | 2,6   | 3,4   | 2,4   | 1,4   |
| Khu vực II                                  | 7,7   | 13,6  | 10,4  | 7,3   | 10,1  | 7,6   | 7,4   | 5,1   | 6,4   | 9,6   | 7,6   |
| Khu vực III                                 | 7,4   | 9,8   | 6,1   | 8,4   | 5,3   | 7,5   | 6,7   | 6,7   | 6,2   | 6,3   | 7,0   |

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

(\*) Từ năm 2010 đến năm 2016 là cơ cấu giá trị tăng thêm của từng ngành trong tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành, chưa bao gồm thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, do từ năm 2010 Tổng cục Thống kê tính GDP theo giá cơ bản, trong đó khu vực I bao gồm các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; khu vực II bao gồm các ngành công nghiệp và xây dựng; khu vực III bao gồm các ngành dịch vụ.

